

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

Ban hành kèm Quyết định số 1935/QĐ-ĐHTL ngày 03/10/2022 của Trường Đại học Thủy lợi

TT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			37									
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13									
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Mác Lênin	2	2								
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP214	Mác Lênin	3				3					
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE315	Mác Lênin	2					2				
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	SCSO315	Mác Lênin	2					2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV316	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						2			
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT417	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							2		
I.2	Kỹ năng				3									
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Soft Skills and Startup Spirit	SSE111	Phát triển kỹ năng	3	3								
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science and computer			15									
8	Giải tích hàm một biến	Single Variable Calculus	MATH111	Toán học	3	3								
9	Tin học cơ bản	Introduction to Informatics	ITI111	Tin học và Kỹ thuật tính toán	2		2							
10	Giải tích hàm nhiều biến	Multivariable Calculus	MATH122	Toán học	3		3							
11	Nhập môn đại số tuyến tính	Introduction to Linear Algebra	MATH132	Toán học	2		2							
12	Vật lý đại cương	General Physics	PHYS112	Vật lý	3		3							
13	Phương trình vi phân	Differential Equations	MATH243	Toán học	2			2						
I.4	Tiếng Anh	English			6									
14	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3						
15	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3					
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	8*								
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5*	1*	1*	1*	1*	1*				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			118									
II.1	Cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			19									
16	Đồ họa kỹ thuật 1	Technical Graphics 1	DRAW111	Đồ họa kỹ thuật	2	2								

TT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
17	Nhập môn Kỹ thuật ô tô	Introduction to Automotive Engineering	INAE111	Kỹ thuật ô tô	2	2								
18	Vẽ cơ khí	Mechanical Drawing	MEDR112	Đồ họa kỹ thuật	2		2							
19	Thực tập Vẽ cơ khí	Mechanical Drawing Practice	MEDR122	Đồ họa kỹ thuật	1		1							
20	Cơ học kỹ thuật 1	Engineering Mechanics 1	MEEG112	Cơ học kỹ thuật	3		3							
21	Cơ học kỹ thuật 2	Engineering Mechanics 2	MEEG213	Cơ học kỹ thuật	3			3						
22	Sức bền vật liệu I	Strength of Materials 1	CE213	Sức bền - Kết cấu	3			3						
23	Nguyên lý máy	Theory of Machines	MACH213	Công nghệ cơ khí	3			3						
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			18									
24	Vật liệu kỹ thuật	Engineering Materials	MATE112	Công nghệ cơ khí	3		3							
25	Thực tập xưởng	Workshop Practice	WOPR213	Công nghệ cơ khí	2			2						
26	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	THER213	Công nghệ cơ khí	3			3						
27	Thiết kế chi tiết máy	Machine element design	MED214	Công nghệ cơ khí	3				3					
28	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	Assembly Torlerance and measurement Technique	MEAS214	Công nghệ cơ khí	3				3					
29	Cơ học chất lỏng và máy	Fluid Mechanics and Machine	FMM315	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2					2				
30	Đồ án cơ sở thiết kế máy	Project on Mechanical Design	MDES315	Công nghệ cơ khí	2					2				
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			61									
31	Khung gầm ô tô	Automotive Chassis	AUCH214	Kỹ thuật ô tô	3				3					
32	Động cơ ô tô	Automotive Engine	AUEN214	Kỹ thuật ô tô	3				3					
33	Thực hành động cơ và khung gầm ô tô	Engine and Chassis Components Laboratory	ECCL315	Kỹ thuật ô tô	1				1					
34	Động lực học ô tô	Vehicle Dynamics	VEDY315	Kỹ thuật ô tô	3					3				
35	Đồ án động lực học ô tô	Project on Vehicle Dynamics	PVEDY315	Kỹ thuật ô tô	2						2			
36	Thiết kế hệ thống truyền động trên ô tô	Design of Automotive Transmission	DAUT315	Kỹ thuật ô tô	3					3				
37	Mạng truyền thông trên ô tô	Automotive Communication Networks	AUCN315	Kỹ thuật ô tô	2					2				
38	Linh kiện và mạch điện tử trên ô tô	Automotive Electronic Components and Circuits	AECC315	Kỹ thuật ô tô	3					3				
39	Truyền động Thủy lực - Khí nén	Hydraulic - Pneumatic Transmission	HPTR316	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	3						3			
40	Hệ thống điện, điện tử trên ô tô	Automotive Electrical and Electronic Systems	AEES316	Kỹ thuật ô tô	4						4			
41	Thiết kế bộ phận ô tô	Design of Automotive Components	DAUC316	Kỹ thuật ô tô	3						3			
42	Đồ án Thiết kế hệ thống trên ô tô	Project on Automotive Systems Design	PASD316	Kỹ thuật ô tô	2						2			

[illegible]

TT	Tên môn học (Tiếng Việt)	Tên môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn phụ trách	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
2	Máy nén khí, điều hòa không khí HVAC	Heating, Ventilation And Air Conditioning Systems (HVAC)	HVAC418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
3	Công nghệ sơn ô tô	Automotive Coatings Technology	ACT418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
4	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	HRM418	Quản trị kinh doanh	3								3	
II.5.3	Chuyên ngành Thiết kế ô tô	Automotive Design			6								6	
1	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật ô tô	Finite Element Application in Automotive Engineering	FEAAE418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
2	Tiêu chuẩn và quy chuẩn của ô tô	Automotive Standards and Regulations	ASR418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
3	Thử nghiệm ô tô	Vehicle Performance	VEPE418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
4	Kỹ thuật xử lý tiếng ồn trên ô tô	Automotive Noise, Vibration & Harshness (NVH)	ANVH418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
II.5.4	Chuyên ngành xe chuyên dùng	Automotive Design			6								6	
1	Xe - Thiết bị chuyên dùng	Vehicles with Specialized Equipment	VSE418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
2	Xe - Thiết bị xây dựng	Vehicles with Construction Equipment	VCE418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
3	Tiêu chuẩn và quy chuẩn ô tô	Automotive Standards and Regulations	ASR418	Kỹ thuật ô tô	3								3	
4	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	HRM418	Quản trị kinh doanh	3								3	
	Tổng cộng (I + II)	Total (I + II)			155	12	19	19	19	19	19	18	16	14